

Bản án số: 630 /2019/DS-PT
Ngày 04 tháng 12 năm 2019
“V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất,
tiền bồi thường quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Văn

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Trần Văn Mười

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Lê Quỳnh – Cán bộ thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án dân sự phúc thẩm đã thụ lý số 451/2019/TLPT- DS ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do có kháng cáo của nguyên đơn đối với bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3101/2019/QĐXX-PT ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị X (S), sinh năm: 1921 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X, gồm:

+ Phan Văn N (chồng bà X, đã chết)

+ Phan Văn H (chết, không vợ con);

+ Phan Văn C(chết, không vợ con);

- + Phan Thị Nh, sinh năm 1966 (có mặt)
- + Phan Thị L; (vắng mặt)
- + Phan Thị T; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Các đương sự đồng ủy quyền cho bà Nh (có mặt)

- + Phan Văn B (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phan Văn B, gồm:

Vợ và các con của ông Phan Văn B

- Ông Phan Thanh D, sinh năm: 1969, địa chỉ: ấp L, xã L1, huyện Ph, tỉnh An Giang. (vắng mặt)
- Ông Phan Thanh X1, sinh năm: 1974, địa chỉ: ấp Ph1, xã Ph2, huyện A, tỉnh An Giang. (vắng mặt)
- Ông Phan Thanh H1, sinh năm: 1972; (vắng mặt)
- Ông Phan Thanh Tr, sinh năm: 1977; (vắng mặt)
- Ông Phan Thanh C1, sinh năm: 1982; (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1951. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Các đương sự đồng ủy quyền cho bà Phan Thị Nh (có mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1920 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ, gồm

- + Nguyễn Văn D1 (chồng bà Đ, đã chết)
- + Nguyễn Thanh Nh (chết)
- + Nguyễn Thành S1 (định cư tại Hoa Kỳ). (vắng mặt)
- + Nguyễn Thành K, địa chỉ: ấp A1, xã H, huyện Ch, tỉnh An Giang. (vắng mặt)
- + Nguyễn Ngọc Nh2, địa chỉ: ấp Ph, xã Ph3, thị xã T, tỉnh An Giang. (vắng mặt)
- + Nguyễn Kim Nh3, sinh năm: 1957, địa chỉ: ấp A3, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang. (có mặt)

Bà Nguyễn Kim Nh3 đại diện ủy quyền của ông S1, K, Nh2. (có mặt)

- + Nguyễn Thành L (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L (vợ và các con của ông Phan Thành L), gồm:

- Bà Nguyễn Thị Kim S2, sinh năm: 1949; (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm: 1966; (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Kim B1, sinh năm: 1970; (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Kim Đ1, sinh năm: 1974; (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Kim Th. sinh năm: 1978; (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm: 1981; (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Kim M1, sinh năm: 1984. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H 1, xã T1, huyện Ph, tỉnh An Giang.

Các đương sự đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Kim Nh3. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Nguyễn Kim Nh3, Phan Thị T, Phan Thị L, Bùi Thị Mừng, Phan Thị Nh, Nguyễn Ngọc Nh2 có luật sư Phan Thành Th và luật sư Trần Văn S – Đoàn luật sư tỉnh An Giang

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm: 1962 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D2, gồm:

- + Nguyễn Thị M2; (có mặt)
- + Nguyễn Thị Đ2; (vắng mặt)
- + Nguyễn Văn H2; (vắng mặt)
- + Nguyễn Thị Th1; (vắng mặt)
- + Nguyễn Văn C2; (vắng mặt)
- + Nguyễn Thị G; (vắng mặt)
- + Nguyễn Văn S3. (vắng mặt)

Các đương sự đồng ủy quyền cho bà M2. (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M2: Luật sư Huỳnh Hồng D – Đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm: 1928 (mẹ kế ông D2); (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1 Ông Nguyễn Văn M3 (vắng mặt)

3.2 Nguyễn Văn D3 (D3) (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

4.1. Nguyễn Văn X1 (S); (vắng mặt)

4.2. Đặng Thị Nh4 (vợ ông D3, ủy quyền cho ông D3); (vắng mặt)

- 4.3. Đặng Thị L2 (vợ ông X1, ủy quyền cho ông X1); (vắng mặt)
4.4. Phú Thị Ch (vợ ông M3, ủy quyền cho ông M3); (vắng mặt)
4.5. Huỳnh Tấn L3; (vắng mặt)
4.6. Trương Văn H3; (vắng mặt)
4.6. Bà Lưu Thị Ch1 (Ngọc H); (vắng mặt)
4.8. Phạm Anh H4 (Anh H4 ủy quyền cho Lý Hồng Ph) (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

4.9. Ông Nguyễn Văn S4 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của S4:

Vợ: Bà Đinh Thị L4 (đã chết);

Các con: Nguyễn Thị L5; Nguyễn Văn M4, Nguyễn Văn M3, Nguyễn Văn D3(D3), Nguyễn Văn X1. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

4.10. Ông Nguyễn Văn B3 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B3:

+ Bà Nguyễn Thị B2 (vợ ông B3); (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị H5; (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị M5; (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Nh (chết);

+ Ông Nguyễn Văn U; (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị H6. (vắng mặt)

Là các con chung của ông Nguyễn Văn B3 với bà Nguyễn Thị B2.

Các đương sự đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B2. (có mặt)

4.11. Nguyễn Văn D2 (chết năm 2003)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D2:

+ Bà Nguyễn Thị M2, (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm: 1979; (vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm: 1981; (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm: 1983 (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1986; (vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn S3, sinh năm: 1988; (vắng mặt)

Các đương sự đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M2. (có mặt)

Bà Lưu Thị Ch1 (vợ ông Trương Văn H3) (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

4.12. Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện A; (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường L3, ấp Tr, Thị trấn Ph4, Huyện Ph, Tỉnh An Giang

4.13. Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường ĐT956, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện và quá trình hòa giải tại Tòa án nguyên đơn, trình bày:

Cụ Nguyễn Thị X (S, đã chết) do bà Phan Thị Nh đại diện ủy quyền cho các kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ X: nguồn gốc đất là của bà ngoại (cụ Trương Thị G1), cụ G1 để lại hai thửa đất, cụ thể:

+ Thửa thứ nhất, đất thổ cư: Diện tích ngang mặt tiền 191m, ngang mặt hậu 154m, dài 70m. Vào năm 1981, cụ G1 làm tờ phân cổ, chia diện tích đất nêu trên ra làm 08 phần cho 08 người và 01 phần đất hương quả, mỗi phần diện tích ngang 20m, dài 70m cho các anh, em, con và cháu của cụ, gồm: Trương Văn H7, Trương Văn L6, Nguyễn Văn D2, Trương Văn Th1, Nguyễn Văn S4, Nguyễn Văn B3, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị X. Đối với phần đất hương quả thì diện tích ngang 31m, dài 70m (diện tích đất thổ cư này không tranh chấp).

+ Thửa thứ hai, đất nông nghiệp: Diện tích 23.648m². Năm 1981, cụ G1 làm tờ phân cổ, chia diện tích đất này ra làm 04 phần bằng nhau cho 04 người con, gồm: Nguyễn Văn S4, Nguyễn Văn B3, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị X, mỗi người được thừa hưởng khoản 5.500m².

Sau khi cụ G1 phân chia thì xảy ra tranh chấp. Riêng phần diện tích đất 2.000m² là do mẹ bà (cụ X) quản lý sử dụng từ năm 1982, đến năm 2000 thì bà Nh được cấp biên lai đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích 2.113m², nhưng do đất đang tranh chấp nên bà Nh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đất tranh chấp này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ có giấy của cụ G1 đứng tên thời chế độ cũ. Riêng diện tích đất 2.000m² đất vườn tại này thì mẹ bà Nh (cụ X) đã cho bà Nh sử dụng từ năm 1981 đến nay.

Đến năm 2007, Nhà nước làm khu quy hoạch, đứng tên trong danh sách nhận tiền bồi hoàn, nhưng tiền hỗ trợ lại là đất hoa màu số tiền công cộng 89.000.000đồng. Đối với diện tích đất 2.200m² thì được bồi hoàn số tiền 261.000.000đồng, bà đã nhận đủ.

Nay bà Nh yêu cầu ông D2 trả lại diện tích đất 3.300m² đất nông nghiệp theo tờ phân cổ ngày 27/6/1981.

Đối với số tiền bà Nh đã nhận được bồi hoàn nêu trên, bà Nh cam kết sẽ hoàn trả nếu phần đất nhận bồi hoàn không thuộc phần thừa hưởng của mẹ bà (cụ X).

Cụ Nguyễn Thị Đ (đã chết) do bà Nguyễn Kim Nh3 đại diện ủy quyền của kế thừa quyền và nghĩa vụ to tụng của cụ Đ, trình bày. Mẹ bà Nh3 có diện tích đất 5.500m² nằm trong quy hoạch tuyến dân cư xã K, Nhà nước thu hồi 2.980m², tiền bồi hoàn Nhà nước đang quản lý do đất đang tranh chấp. Còn phần đất bà B2 lấy của mẹ bà Nh3 (cụ Đ) chuyển nhượng cho ông H diện tích 495m² và chuyển nhượng cho ông M6 (ông Anh H4 đang canh tác) diện tích khoảng 2.000m². Yêu cầu Tòa án xem xét trả phần diện tích đất mà bà B2 chuyển nhượng cho ông H, ông H4 lại cho các con cụ Đ và các con cụ Đ được nhận tiền bồi hoàn đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi. Bà B2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến năm 2005 những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này Nhà nước đã thu hồi.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D2 (D, đã chết - con của ông Nguyễn Văn B3 và mẹ kế là bà Nguyễn Thị B2). Bà Nguyễn Thị M2 là kế thừa quyền và nghĩa vụ to tụng của ông D2 trình bày:

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nh. Bà M2 (vợ ông D2) cho rằng vào năm 1976 bà nội (cụ G1) cho ông D2 khoảng 5,5 công đất ruộng và cây lâu năm. Đến năm 1981 ông D2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 4.860m², đến năm 2008, Nhà nước thu hồi đất làm khu dân cư diện tích 2.560m², tiền bồi hoàn và hỗ trợ tổng cộng 558.415.440đồng, đã nhận 373.000.000đồng, khoản tiền còn lại Nhà nước đang quản lý. Thực tế, bà và các con chỉ sử dụng diện tích khoảng 2.300m².

Bà M2 yêu cầu Tòa án công nhận tờ di chúc ngày 21/12/1976, buộc bà B2 có nghĩa vụ trả cho các thừa kế của ông D2 diện tích 10.000m² đất, con S4 là ông M3, ông D3, ông X1 liên đới trả cho chúng tôi diện tích 5.000m² đất mà các ông đang quản lý, yêu cầu cụ X trả lại diện tích 2.200m² đất vườn tạp.

- Bà Nguyễn Thị B2 trình bày. Bà yêu cầu các con S4 (D3, M3, X1) trả lại diện tích đất lần chiếm của bà 6.200m². Yêu cầu ông X1, ông M3 hoàn trả phần đất tái định cư và tiền bồi hoàn lại cho bà.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn M3: Ông nội cho cha, cha cho lại ông và ông canh tác phần đất từ năm 1981 đến nay. Do đất có tranh chấp nên tôi không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về phần yêu cầu của bà B2, ông M3 yêu cầu Tòa án căn cứ vào pháp luật giải quyết.

Ông Phạm Anh H4: Cha ông là ông M6 chuyển nhượng đất của bà B2 diện tích khoảng 8-5 còn công đất, giá khoảng 5-6 cây vàng 24k và cho lại ông, ông quản lý, sử dụng ổn định khoảng 20 năm nay. Đến năm 2008 bị Nhà nước thu hồi diện tích khoảng 04 công đất, hiện tại ông H4 canh tác khoảng 4,5 công. Nhà nước đang quản lý số tiền bồi hoàn và hỗ trợ 301.542.361đồng, tôi yêu cầu được nhận khoản tiền này.

Ông Nguyễn Văn M3: Ông không đồng ý yêu cầu của bà B2, do đất này cụ G1 (bà nội) cho cha ông (S4) theo tờ chúc ngôn ngày 27/6/1981 và ông thừa hưởng của cha ông. Ông M3 yêu cầu được công nhận diện tích đất 1.450m² mà

ông đã quản lý sử dụng từ năm 1982 đến nay và cho ông được nhận phần tiền bồi hoàn còn lại.

Ông Nguyễn Văn D3: Ông thống nhất lời trình bày của bà Nh; Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của bà nội (cụ G1). Căn cứ vào tờ phân cổ ngày 27/6/1981 thì cha ông (S4) thừa hưởng tổng cộng 5.900m² đất nông nghiệp, vườn tạp. Đến năm 1982, cha ông cho ông canh tác, sử dụng diện tích 2.100m² đất nông nghiệp, đến năm 2007 thì bị Nhà nước thu hồi diện tích 14,5m², số tiền đền bù trên 01 triệu đồng và đến nay ông vẫn chưa nhận được tiền do đất tranh chấp. Hiện tại, ông chỉ canh tác diện tích 2.097,9m² đất. Ông không đồng ý yêu cầu đòi đất của bà M2 và bà B2.

Ông Nguyễn Văn S: Ông S thống nhất ý kiến của bà Nh3. Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà nội (cụ Trương Thị G1). Bà G1 để lại hai thửa đất, một thửa không tranh chấp, thửa tranh chấp có diện tích 23.468m²; Căn cứ tờ phân cổ ngày 27/6/1981 thì cha ông (S4) thừa hưởng tổng cộng 5.900m² đất lúa, đất vườn tạp. Đến năm 1982, cha ông chia diện tích 1.619m² cho ông, đến năm 2001 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.601,9m². Năm 2007 Nhà nước quy hoạch làm khu tái định cư, ông bị Nhà nước thu hồi diện tích 48m² và ông đã nhận bồi hoàn số tiền 5.205.000đồng. Ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà B2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Nh đại diện ủy quyền cho các thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ X (S) về việc yêu cầu bà M2 và các kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D2 trả cho các kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ X (S) diện tích 1.330m² và được nhận tiền bồi hoàn phần đất thu hồi của ông H.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim Nh3 đại diện ủy quyền cho các kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Đ về việc yêu cầu ông Trương Văn H3 trả đất diện tích 495m², ông Phạm Anh H4 trả lại diện tích 2.000m² và được nhận tiền bồi hoàn phần đất thu hồi của ông H4.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B2 đòi ông Nguyễn Văn M3, ông Nguyễn Văn D3, ông Nguyễn Văn S (X1) trả phần diện tích đang sử dụng và được nhận tiền bồi hoàn phần đất thu hồi của ông S (X1), ông D3, ông M3.

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất theo bản đồ hiện trạng ngày 16/7/2018 và bản đồ hiện trạng ngày 01/4/2019 của Văn Phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện A, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn D3 được quản lý, sử dụng diện tích 2.337m² tại các điểm 1, 2, 3, 17, 18 thửa số 5;

Ông Nguyễn Văn S (X1) được quản lý diện, sử dụng tích 1.601,90m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01061/nL do UBND huyện A cấp

ngày 31/12/2001 (đo đạc thực tế diện tích 1.553,2m²) thửa số 65;

Ông Nguyễn Văn M3 được quản lý và tiếp tục sử dụng diện tích 858,3m² tại các điểm 18, 55, 40, 25, 22 thuộc tờ bản đồ số 19 thửa số 66.

Ông Phạm Anh H4 được quản lý và tiếp tục sử dụng diện tích 2.351m² tại các điểm 3, 4, 15, 16, 17 thửa số 6 và diện tích 1.353m² tại các điểm a, 14, 13, 15, 4 thửa số 7 (khấu trừ các điểm 4, 5, a diện tích 21m² là phần đất do ủy ban xã quản lý), theo bản đồ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất huyện A ngày 16/7/2018.

Bà Nguyễn Thị M2 quản lý và tiếp tục sử dụng diện tích 1.359m² các điểm 6, 11, 12, 13, 14, a thửa số 9 (khấu trừ các điểm 5, 6, a diện tích 17,0m² là phần đất do ủy ban xã quản lý). Diện tích 935m² các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 11 thửa số 10. Theo bản đồ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất chi nhánh huyện A ngày 16/7/2018.

Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị M2 yêu cầu bà Nguyễn Thị B2 trả phần diện tích mà hiện nay các ông S (X1), M3, D3 chiếm của bà B2.

Các ông Nguyễn Văn D3, Nguyễn Văn M3, Nguyễn Văn S (X1), Phạm Anh H4, bà Nguyễn Thị M2 đang quản lý và sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền kê khai cấp QSDĐ theo quy định của pháp luật.

Kèm theo bản đồ hiện trạng ngày 16/7/2018 và bản đồ hiện trạng ngày 01/4/2019 của Văn Phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện A

Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện A có trách nhiệm tiếp tục trả số tiền bồi hoàn còn lại của các hộ chưa được nhận tiền và lãi suất theo quy định.

Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị B2 phải chịu 3.000.000đồng chi phí đo đạc (trong đó có hóa đơn nộp tiền đo đạc tên Nguyễn Văn S (X1) 1.846.900đồng). Do bà B2 đã tạm ứng, nên không phải nộp thêm.

Bà Nguyễn Kim Nh3, bà Phan Thị Nh đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ S (X), cụ Đ phải chịu 6.346.900đồng do bà Nh đã nộp tạm ứng, nên bà Nh3 (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Đ) có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nh3 3.173.450đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B2 người cao tuổi, hoàn cảnh khó khăn nên được xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị B2 được nhận lại 1.937.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo phiếu thu số 015009 ngày 10/9/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Ông Nguyễn Văn D3 được nhận lại 3.600.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo phiếu thu số 009847 ngày 09/4/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Ông Nguyễn Văn M3: Được nhận lại 1.815.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo phiếu thu số 009846 ngày 08/4/2010 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện A.

Bà Nguyễn Thị M2 (đại diện ủy quyền người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D2) được nhận lại 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo phiếu thu số 014967 ngày 06/7/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Bà Nguyễn Kim Nh3 đại diện ủy quyền của kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Đ, được nhận lại 6.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo phiếu thu số 009845 ngày 08/4/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Bà Phan Thị Nh đại diện ủy quyền cho các kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ X (S), được nhận lại 4.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo phiếu thu số 009848 ngày 09/4/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Ngày 04/6/2019 bà Nguyễn Kim Nh3 và bà Phan Thị Nh làm đơn kháng cáo toàn bộ nội dung án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nh3, bà Nh giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận hòa giải được nên tiến hành xét xử theo luật định.

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn luật sư cho rằng: Diện tích đất hai bên tranh chấp có nguồn gốc là của bà Trương Thị G1, lúc còn sống năm 1981 bà G1 đã chia cho các con, quá trình giải quyết khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện A ban hành quyết định giải quyết bất nhất, chông chéo không đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không kiện chia thừa kế mà là kiện tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật và nhận định đã hết thời hạn chia thừa kế là không đúng. Do điều kiện lịch sử nên năm 1981 sau khi được chia nguyên đơn không quản lý liên tục. Việc căn cứ sự quản lý sử dụng của bị đơn để bác yêu cầu của nguyên đơn là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm.

- Bảo vệ quyền lợi cho bị đơn luật sư cho rằng: Căn cứ tờ di phân cổ ngày 27/6/1981 để yêu cầu các thừa kế của ông Dương trả lại 3.300m² đất là không có cơ sở. Quá trình giải quyết tranh chấp Ủy ban nhân dân huyện A không công nhận tờ di phân cổ của cụ Trương Thị G1 mà căn cứ thực tế quản lý sử dụng kê khai nên công nhận cho ông Nguyễn Văn B3 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất ruộng là 02ha37. Việc bà X, bà Đ kiện tranh chấp diện tích đất trên là không có căn cứ. Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu là đúng. Đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng cáo, giữ y án sơ thẩm.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Căn cứ tờ di phân cổ ngày 27/6/1981 cụ G1 phân chia đất ruộng cho ông Nguyễn Văn S4, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn B3, Nguyễn Thị X. Tuy

nhiên trên thực tế bà Đ, bà X không trực tiếp quản lý sử dụng, ông B3 là người kê khai quản lý sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B3 chết, con ông B3 là ông D2 tiếp tục được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Nh (con bà X), bà Nh3 (con bà Đ) kiện tranh chấp với lý do đất ông D2 đang quản lý là có một phần của bà ngoại (bà G1) cho mẹ mình là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến bảo vệ của các luật sư, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ bởi các lẽ sau:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*chia thừa kế quyền sử dụng đất*” là không đúng. Vì diện tích đất các bên tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ G1 mà theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn thì quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường quyền sử dụng đất*”.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét về nguồn gốc đất: Diện tích đất của các bên tranh chấp có nguồn gốc của bà Trương Thị G1 (*bà G1 là mẹ ruột của Nguyễn Thị S (X), Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Văn B3*).

Ngày 27/6/1981 bà G1 lập tờ di phân cổ có nội dung đối với đất ở và cây lâu năm cho ông Trương Văn Th1, Nguyễn Văn S4, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn B3, ông Trương Văn H7, ông Trương Văn L6, bà Nguyễn Thị S (X), Nguyễn Văn D2 mỗi người được ngang 20m, dài 70m, hậu 16m. Phần còn lại diện tích ngang 31m, dài 70m, hậu 26m nằm giữa phần đất đã chia, được chia cho Nguyễn Văn D2 và Nguyễn Thị S (X). Phần đất ruộng bà G1 chia làm 04 phần cho Nguyễn Văn S4, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn B3, Nguyễn Thị S (X) mỗi người theo lược đồ phân chia thể hiện trong tờ phân cổ.

Như vậy tờ di phân cổ ngày 27/6/1981 của bà G1 chia đất cho con có 02 phần đất: Đất ở, cây lâu năm và đất ruộng, hiện tại bà S không tranh chấp đất ruộng. Đối với đất ở và cây lâu năm bà Đ có tranh chấp với bà Nguyễn Thị B2 (*vợ kế ông Nguyễn Văn B3*).

[2.2] Đối với đất ruộng hiện các bên tranh chấp xét thấy: Trên thực tế năm 1981 bà G1 có chia đất ruộng cho 04 người (*S4, ông B3, bà X, bà Đ*) chia như vậy nhưng các bà S, bà Đ không có trực tiếp quản lý sử dụng diện tích đất trên, chỉ có ông B3 (*chồng bà Nguyễn Thị B2 và cha ông Nguyễn Văn D2*) và S4 là người trực tiếp quản lý toàn bộ diện tích đất ruộng mà bà G1 đã di phân cho các con. Do có quá trình quản lý sử dụng nên ông B3 được Ủy ban nhân dân huyện A có quyết định công nhận quyền sử dụng đất ruộng diện tích 02ha37, sau khi ông Nguyễn Văn B3 chết, năm 1994 ông Nguyễn Văn D2 (*con ông B3*) được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất với diện tích là 4.860m², năm 2008 Nhà nước thu hồi của ông D2 2.560m² để làm khu dân cư và bồi thường số tiền là 558.415.440 đồng, bà M2 (vợ ông D2) đã nhận 373.000.000 đồng, số tiền còn lại Nhà nước chưa thanh toán. Cơ quan chức năng thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D2 là để điều chỉnh lại diện tích (sau khi thu hồi), việc Ủy ban nhân dân huyện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là cấp không đúng đối tượng.

[2.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ (do bà Nh3 làm đại diện) yêu cầu bà Nguyễn Thị B2 (vợ kế ông Nguyễn Văn B3 – con bà G1) yêu cầu bà B2 trả lại diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông H, ông H4 và được nhận tiền bồi hoàn đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi.

Như đã phân tích ở phần trên ông Nguyễn Văn B3 là con trai của bà G1, năm 1981 bà G1 có làm tờ tương phân cho các con, nhưng bà X, bà Đ không trực tiếp quản lý sử dụng mà ông B3 mới là người trực tiếp quản lý kê khai, đăng ký toàn bộ diện tích đất ruộng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi còn sống vợ chồng ông B3 đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông Trương Văn H3 và chuyển nhượng cho ông Phạm Anh H4. Bà Nguyễn Thị B2 là vợ hai của ông Nguyễn Văn B3, diện tích đất của ông B3 sau khi ông B3 chết bà Nguyễn Thị B2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 9.635m² (6.500m² đất nông nghiệp và 2000m² đất vườn tạp) số còn lại cấp cho ông Nguyễn Văn D2 (con ông B3).

Ông H, ông H4 chuyển nhượng hợp pháp và đã trực tiếp quản lý sử dụng sau khi chuyển nhượng. Do đó việc bà Nh3 (người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Đ) yêu cầu ông H, ông H4 trả lại diện tích đất đã chuyển nhượng của ông B3 là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nh3 là đúng.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B2, Tòa sơ thẩm không chấp nhận cũng như đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị M2, bản thân bà B2, bà M2 không có kháng cáo nội dung này nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Nh và bà Nguyễn Kim Nh3. Giữ y án sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Căn cứ Điều 34; Điều 74; Điều 143; Điều 144; Điều 145; Điều 146; Điều 147; Điều 155; Điều 156; Điều 157; Điều 184; Điều 186; Điều 200; Điều 202; Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 645; Điều 647; Điều 649; Điều 650; Điều 652; Điều 688; Điều 689; Điều 697; Điều 698; Điều 699; Điều 700; Điều 701; Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005.

Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Nh đại diện ủy quyền cho các thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ X (S) về việc yêu cầu bà M2 và các kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D2 trả cho các kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ X (S) diện tích 1.330m² và được nhận tiền bồi hoàn phần đất thu hồi của ông H.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim Nh3 đại diện ủy quyền cho các kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Đ về việc yêu cầu ông Trương Văn H3 trả đất diện tích 495m², ông Phạm Anh H4 trả lại diện tích 2.000m² và được nhận tiền bồi hoàn phần đất thu hồi của ông H4.

3. Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất theo bản đồ hiện trạng ngày 16/7/2018 và bản đồ hiện trạng ngày 01/4/2019 của Văn Phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện A, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn D3 được quản lý, sử dụng diện tích 2.337m² tại các điểm 1, 2, 3, 17, 18 thửa số 5;

Ông Nguyễn Văn S (X1) được quản lý diện, sử dụng tích 1.601,90m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01061/nL do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 31/12/2001 (*đo đạc thực tế diện tích 1.553,2m²*) thửa số 65;

Ông Nguyễn Văn M3 được quản lý và tiếp tục sử dụng diện tích 858,3m² tại các điểm 18, 55, 40, 25, 22 thuộc tờ bản đồ số 19 thửa số 66.

Ông Phạm Anh H4 được quản lý và tiếp tục sử dụng diện tích 2.351m² tại các điểm 3, 4, 15, 16, 17 thửa số 6 và diện tích 1.353m² tại các điểm a, 14, 13, 15, 4 thửa số 7 (*khấu trừ các điểm 4, 5, a diện tích 21m² là phần đất do ủy ban xã quản lý*), theo bản đồ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất huyện A ngày 16/7/2018.

Bà Nguyễn Thị M2 quản lý và tiếp tục sử dụng diện tích 1.359m² các điểm 6, 11, 12, 13, 14, a thửa số 9 (*khấu trừ các điểm 5, 6, a diện tích 17,0m² là phần đất do ủy ban xã quản lý*). Diện tích 935m² các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 11 thửa số 10. Theo bản đồ hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất chi nhánh huyện A ngày 16/7/2018.

4. Các ông Nguyễn Văn D3, Nguyễn Văn M3, Nguyễn Văn S (X1), Phạm Anh H4, bà Nguyễn Thị M2 đang quản lý và sử dụng đất có trách nhiệm

đến cơ quan có thẩm quyền kê khai cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kèm theo bản đồ hiện trạng ngày 16/7/2018 và bản đồ hiện trạng ngày 01/4/2019 của Văn Phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện A

Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện A có trách nhiệm tiếp tục trả số tiền bồi hoàn còn lại của các hộ chưa được nhận tiền và lãi suất theo quy định.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị B2 phải chịu 3.000.000 đồng chi phí đo đạc (*trong đó có hóa đơn nộp tiền đo đạc tên Nguyễn Văn S (X1) 1.846.900 đồng*). Do bà B2 đã tạm ứng, nên không phải nộp thêm.

Bà Nguyễn Kim Nh3, bà Phan Thị Nh đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ S (X), cụ Đ phải chịu 6.346.900 đồng do bà Nh đã nộp tạm ứng, nên bà Nh3 (*những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Đ*) có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nh3 3.173.450 đồng.

6. Các nội dung khác của quyết định án sơ thẩm (*cụ thể: phần bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị B2 đòi ông Nguyễn Văn M3, Nguyễn Văn D3, Nguyễn Văn S (X1) trả diện tích đang sử dụng và được nhận tiền bồi hoàn phần đất thu hồi; Phần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị M2 yêu cầu bà B2 trả phần diện tích hiện do ông S, M3, D3 chiếm của bà B2. Phần án phí dân sự sơ thẩm*) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim Nh3, bà Phan Thị Nh không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Văn